

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 08 /2024/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 21 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh và một số mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1245/TTr-STC ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh và một số mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi một số mức giá trong Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 của Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I3					<i>Titan</i>		
		I302				<i>Quặng titan sa khoáng</i>		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.500.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	Tấn	8.685.000
II						Khoáng sản không kim loại		
	II2					Đá, sỏi		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	200.000

2. Bổ sung một số loại sản phẩm tài nguyên khác từ rừng tự nhiên vào Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 của Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá chưa VAT
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		

	III1101			Song		
		III110101		$3,5cm \leq D < 4cm$, dài $3,5m - < 4m$	Đoạn	5.000
		III110102		$D \geq 4cm$, dài $\geq 4m$	Đoạn	7.200
	III1102			Mây		
		III110201		$1,5cm \leq D < 2cm$, dài $3,5m - < 4m$	Đoạn	3.300
		III110201		$D \geq 2cm$, dài $\geq 4m$	Đoạn	4.300
	III1103			Mây (Tôm)		
		III110301		$1,5cm \leq D < 2cm$, dài $5-6m$	Đoạn	500
		III110302		$D \geq 2cm$, dài $5-6m$	Đoạn	800
	III1104			Mây chi	Kg	4.100
	III1105			Nguyên liệu giấy	Kg	600
	III1106			Vỏ vừng	Kg	500
	III1107			Mum	Cây	2.800
	III1108			Lá buông	Kg	3.900
	III1109			Nấm tre		
		III110901		<i>Tươi</i>	Kg	90.000
		III110902		<i>Khô</i>	Kg	180.000
	III1110			Măng các loại		
		III111001		<i>Tươi</i>	Kg	14.100
		III111002		<i>Khô</i>	Kg	301.000

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND như sau:

“Các nội dung khác không nêu trong Quyết định này thì thực hiện theo Luật Thuế tài nguyên năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế; Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Các loại tài nguyên khác nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh nhưng không có trong Bảng giá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh và Quyết định này thì áp dụng mức giá trung bình của khung giá theo quy định tại các Phụ lục IV, VI kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Phụ lục I, II, III, V, VII kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.”

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ngoài các mức giá và nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này, các nội dung khác tại Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh và các mức giá khác quy định tại Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh vẫn còn hiệu lực.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 03 năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Thuận, thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và các thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, KT, TH. Sang

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đoàn Anh Dũng